

KPMG

BẢN SAO

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản
Núi Pháo và công ty con

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 19-11-2019

SỐ CHỨNG THỰC 1.2.5.9.1 QUYỀN SỐ 0.1 SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trương Thị Nga

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 4600864513 ngày 5 tháng 7 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 5 tháng 7 năm 2019. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 17121000026 ngày 21 tháng 7 năm 2010
17121000026-điều chỉnh lần 1 ngày 23 tháng 2 năm 2011
17121000026-điều chỉnh lần 2 ngày 6 tháng 2 năm 2013
17121000026-điều chỉnh lần 3 ngày 23 tháng 7 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư "Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo". Giấy Chứng nhận Đầu tư hết hạn vào ngày 2 tháng 2 năm 2034.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Nam	Chủ tịch (từ ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Chetan Prakash Baxi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên (từ ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Danny Le	Thành viên (từ ngày 19 tháng 4 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Xóm 2, Xã Hà Thượng
Huyện Đại Từ
Tỉnh Thái Nguyên
Việt Nam

Văn phòng đại diện Hà Nội

106 Hoàng Quốc Việt
Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

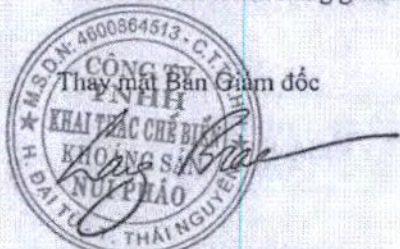
**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn và Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn và Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Tập đoàn và Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-02-00071-19-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2019

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/6/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND	30/6/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		5.543.304.512	4.305.593.647	4.138.754.121	3.433.397.796
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	360.321.260	458.214.437	283.338.753	317.619.910
Tiền	111		140.321.260	263.214.437	63.338.753	122.619.910
Các khoản tương đương tiền	112		220.000.000	195.000.000	220.000.000	195.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.477.355.165	1.623.089.055	1.467.271.733	1.837.646.097
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	887.035.112	960.321.689	497.493.906	718.852.961
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		157.339.016	175.750.070	139.611.301	120.269.436
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	432.981.037	487.017.296	830.166.526	998.523.700
Hàng tồn kho	140		2.824.835.738	1.616.784.263	2.132.665.411	1.164.644.304
Hàng tồn kho	141	12	2.824.835.738	1.616.784.263	2.132.665.411	1.164.644.304
Tài sản ngắn hạn khác	150		880.792.349	607.505.892	255.478.224	113.487.485
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		58.148.121	45.996.377	54.287.082	41.625.516
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		822.644.228	561.509.515	201.191.142	71.861.969
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		19.608.897.709	19.692.759.269	19.580.172.906	19.644.332.491
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.320.938.868	1.335.307.630	1.320.938.868	1.335.307.630
Phải thu dài hạn khác	216	11	1.320.938.868	1.335.307.630	1.320.938.868	1.335.307.630
Tài sản cố định	220		13.930.021.719	14.313.087.011	12.511.169.671	12.859.617.916
Tài sản cố định hữu hình	221	13	13.444.285.407	13.813.235.974	12.026.183.035	12.361.085.160
Nguyên giá	222		17.707.002.354	17.585.676.577	15.895.136.433	15.778.011.456
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.262.716.947)	(3.772.440.603)	(3.868.953.398)	(3.416.926.296)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	-	-	-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(67.300.000)	(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	15	485.736.312	499.851.037	484.986.636	498.532.756
Nguyên giá	228		696.786.895	689.745.726	691.100.839	684.059.670
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(211.050.583)	(189.894.689)	(206.114.203)	(185.526.914)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.713.104.589	1.429.178.901	1.654.127.184	1.397.177.327
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.713.104.589	1.429.178.901	1.654.127.184	1.397.177.327
Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	5.900.000	5.900.000	1.475.503.500	1.466.977.710
Đầu tư vào công ty con	251		-	-	1.469.603.500	1.461.077.710
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.638.932.533	2.609.285.727	2.618.433.683	2.585.251.908
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	2.638.930.556	2.608.003.378	2.618.433.683	2.585.251.908
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	1.977	1.282.349	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		25.152.202.221	23.998.352.916	23.718.927.027	23.077.730.287

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

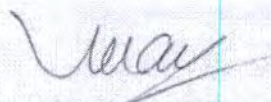
Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

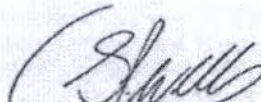
	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/6/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND	30/6/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		16.318.453.324	18.484.569.909	14.781.444.805	17.394.614.774
Nợ ngắn hạn	310		6.222.066.276	4.098.363.715	5.685.057.757	4.008.408.580
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	545.784.888	526.292.581	699.283.488	553.590.729
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	687.625.956	238.767.155	1.060.306.795	510.230.521
Thuế và các khoản phải nộp						
Nhà nước	313	22	54.585.648	66.544.980	54.565.855	57.947.120
Phải trả người lao động			20.365	-	18.726	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	553.543.270	692.648.042	548.611.430	678.459.553
Phải trả ngắn hạn khác	319	24	151.925.568	106.749.922	40.361.443	37.492.961
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	25(a)	4.228.580.581	2.467.361.035	3.281.910.020	2.170.687.696
Nợ dài hạn	330		10.096.387.048	14.386.206.194	9.096.387.048	13.386.206.194
Phải trả dài hạn khác	337	24	4.124.123.839	3.993.040.625	3.124.123.839	2.993.040.625
Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và						
nợ thuế tài chính dài hạn	338	25(b)	5.533.494.864	9.900.501.285	5.533.494.864	9.900.501.285
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	438.768.345	492.664.284	438.768.345	492.664.284
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		8.833.748.897	5.513.783.007	8.937.482.222	5.683.115.513
Vốn chủ sở hữu	410	27	8.833.748.897	5.513.783.007	8.937.482.222	5.683.115.513
Vốn góp	411	28	8.048.709.226	4.789.010.000	8.048.709.226	4.789.010.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		785.038.617	724.772.007	888.772.996	894.105.513
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân						
phối đến cuối năm trước	421a		716.246.217	44.425.515	894.105.513	124.872.694
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa						
phân phối kỳ này	421b		68.792.400	680.346.492	(5.332.517)	769.232.819
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.054	1.000	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		25.152.202.221	23.998.352.916	23.718.927.027	23.077.730.287
(440 = 300 + 400)						

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:


 Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng

Người soát xét:


 Stuart James Wells
 Giám đốc Tài chính



Craig Richard Bradshaw
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 02a – DN/HN

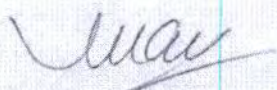
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

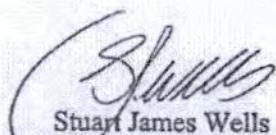
Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty			
		Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND		
01	30	2.690.013.281	3.238.658.813	2.158.430.968	2.560.018.562		
11		1.895.505.846	2.011.006.565	1.533.130.612	1.688.876.348		
20		794.507.435	1.227.652.248	625.300.356	871.142.214		
	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	38.531.871	35.018.644	23.955.723	50.044.365
	Chi phí tài chính	22	32	641.554.070	579.291.970	548.093.253	547.791.244
	Chi phí bán hàng	25		49.070.508	59.023.157	42.054.116	50.044.220
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		49.854.827	86.589.332	41.927.686	67.889.734
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}			92.559.901	537.766.433	17.181.024	255.461.381
31	Thu nhập khác	31	33	1.088.744	1.629.535	59.899.446	46.693.762
32	Chi phí khác	32	34	11.882.094	11.508.324	70.719.263	56.572.551
40	Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)			(10.793.350)	(9.878.789)	(10.819.817)	(9.878.789)
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)			81.766.551	527.887.644	6.361.207	245.582.592
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	11.693.724	23.499.140	11.693.724	23.499.140
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	1.280.373	4.657.146	-	-
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)			68.792.454	499.731.358	(5.332.517)	222.083.452
61	Lợi nhuận thuần phân bổ cho:						
	Chủ sở hữu của Công ty	61		68.792.400	375.603.213		
	Cổ đông không kiểm soát	62		54	124.128.145		

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:

Người soát xét:


 Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng


 Stuart James Wells
 Giám đốc Tài chính


 Người duyệt:
 Craig Richard Bradshaw
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Tập đoàn		Công ty		
	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	01	81.766.551	527.887.644	6.361.207	245.582.592
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	515.524.792	520.563.841	476.706.945	468.295.500
Các khoản dự phòng	03	19.249.712	20.507.328	19.249.712	20.507.328
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.404.767)	15.460.665	(4.360.210)	6.845.178
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.980.510)	(16.332.955)	(4.915.575)	(39.084.531)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	566.198.731	535.520.093	493.393.363	512.561.886
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.170.354.509	1.603.606.616	986.435.442	1.214.707.953
Biến động các khoản phải thu	09	(122.164.649)	(90.368.160)	56.864.152	(8.570.715)
Biến động hàng tồn kho	10	(1.208.051.475)	(229.182.692)	(968.021.107)	(110.750.468)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	513.793.545	(45.210.339)	717.332.998	(69.783.128)
Biến động chi phí trả trước	12	(26.945.854)	(94.718.266)	(28.610.272)	(95.281.031)
		326.986.076	1.144.127.159	764.001.213	930.322.611
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(571.815.174)	(493.165.110)	(501.045.988)	(487.626.665)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(39.134.370)	(36.171.119)	(39.134.370)	(36.171.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(283.963.468)	614.790.930	223.820.855	406.524.827
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(928.031.548)	(559.056.571)	(896.535.964)	(536.297.649)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	968.182	1.023.636	968.182	1.027.266
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	-	(5.900.000)	-	(5.900.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	-	32.500.000	-	32.500.000
Tiền chi mua cổ phần của cổ đông không kiểm soát	25	(8.525.790)	-	(8.525.790)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	3.609.846	13.576.805	181.544.911	5.175.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(931.979.310)	(517.856.130)	(722.548.661)	(503.494.528)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

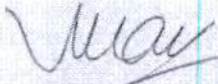
Mẫu B 03a- DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

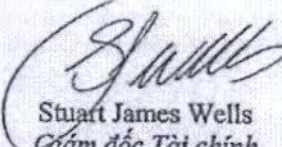
Mã số	Tập đoàn		Công ty		
	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	3.259.699.226	-	3.259.699.226	-
Tiền vay và trái phiếu nhận được	33	4.167.449.335	2.604.156.975	2.568.472.572	2.604.156.975
Tiền nhận từ đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với đơn vị khác	33	500.000.000	-	500.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(6.791.338.314)	(1.452.438.164)	(5.839.363.449)	(1.452.438.164)
Tiền chi trả góp vốn Hợp đồng hợp tác kinh doanh	34	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Tiền chi trả chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(24.261.119)	-	(24.261.119)	-
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	(9.026.327)	-	(9.026.327)
Tiền trả cổ tức	36	(169)	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.111.548.959	142.692.484	464.547.230	142.692.484
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(104.393.819)	239.627.284	(34.180.576)	45.722.783
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	458.214.437	776.324.309	317.619.910	411.902.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.500.642	(3.689.483)	(100.581)	(1.541.297)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	360.321.260	1.012.262.110	283.338.753	456.084.191

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

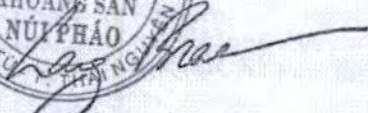
Người lập:


 Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng

Người soát xét:


 Stuart James Wells
 Giám đốc Tài chính



Người duyệt:

 Craig Richard Bradshaw
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của công ty con như sau:

Tên công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 30/6/2019 và 1/1/2019
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại công ty con. Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 1.164 nhân viên (1/1/2019: 1.150 nhân viên) và Tập đoàn có 1.411 nhân viên (1/1/2019: 1.403 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(ii) Công ty con

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với đơn vị này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn và Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

(ii) Khấu hao

Máy móc và, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Công ty.

Máy móc và thiết bị của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Tài sản cố định hữu hình của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm là như sau:

	2019	2018
Nhà máy ST	171.865 tấn vonfram	125.140 tấn vonfram
Nhà máy APT	166.990 tấn vonfram	120.265 tấn vonfram

Trong kỳ hiện tại, MTC – một công ty con đã thực hiện rà soát tài sản cố định hữu hình và do đó làm tăng sản lượng của tài sản cố định hữu hình để phản ánh chính xác sản lượng dự kiến của tài sản. Điều này dẫn đến thay đổi về tổng sản lượng ước tính đối với nhà máy ST và nhà máy APT.

Ảnh hưởng đối với chi phí khấu hao cho kỳ hiện tại là làm giảm 11.489 triệu VND chi phí khấu hao.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	19 năm

Trong kỳ hiện tại, MTC cũng điều chỉnh thời gian hữu dụng ước tính của một số nhóm tài sản để phản ánh chính xác hơn thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này. Ảnh hưởng đối với chi phí khấu hao cho kỳ hiện tại là làm giảm 3.572 triệu VND chi phí khấu hao. Thời gian hữu dụng ước tính đã điều chỉnh như sau:

	2019	2018
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	15-20 năm	10-15 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203/2013”) có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(ii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng đối với phí dịch vụ

(l) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Tập đoàn và Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn và Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Tập đoàn và Công ty nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HĐHTKD, Tập đoàn và Công ty sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HĐHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 203/2013, Nghị định 158/2016/NĐ - CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158/2016”) và Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Theo Nghị định 158/2016 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2017, quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo Thông tư 38, Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) hướng dẫn phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau để xác định hệ số quy đổi để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 158/2016.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của MONRE và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động khai thác. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(o) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 – 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(t) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(x) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn và Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, ngoại trừ thay đổi về ước tính tổng công suất và thời gian hữu dụng của một số nhóm tài sản của MTC – một công ty con như đã trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii), không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Tập đoàn và Công ty không có các khoản mục bất thường nào có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn và Công ty

Không có thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn và Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	34.116.482	905.494.400	1.666.759.619	83.642.780	2.690.013.281
Lợi nhuận gộp của bộ phận	17.931.887	655.022.915	100.147.816	21.404.817	794.507.435
Chi phí không phân bổ					98.925.335
Thu nhập từ hoạt động tài chính					38.531.871
Chi phí tài chính					641.554.070
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					92.559.901
Thu nhập khác					1.088.744
Chi phí khác					11.882.094
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					12.974.097
Lợi nhuận thuần sau thuế					68.792.454

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	221.376.654	620.193.860	2.201.586.523	195.501.776	3.238.658.813
Lợi nhuận gộp của bộ phận	141.000.056	384.680.971	613.122.878	88.848.343	1.227.652.248
Chi phí không phân bổ					145.612.489
Thu nhập từ hoạt động tài chính					35.018.644
Chi phí tài chính					579.291.970
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					537.766.433
Thu nhập khác					1.629.535
Chi phí khác					11.508.324
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					28.156.286
Lợi nhuận thuần sau thuế					499.731.358

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Tài sản của bộ phận	195.215.955	949.236.137	1.957.596.420	1.233.502.068	4.335.550.580
Tài sản không phân bổ					20.816.651.641
Tổng tài sản					25.152.202.221
Tổng nợ phải trả					16.318.453.324
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019					
Tài sản của bộ phận	189.244.022	986.121.002	2.012.184.993	1.277.173.865	4.464.723.882
Tài sản không phân bổ					19.533.629.034
Tổng tài sản					23.998.352.916
Tổng nợ phải trả					18.484.569.909

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	467.799	-	74.666.105	13.374.441	88.508.345
Chi tiêu vốn không phân bổ					839.523.203
Khấu hao tài sản cố định	7.077.873	36.884.864	59.482.017	47.771.402	151.216.156
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					364.308.636
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					94.037.271
<hr/>					
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	12.126.999	38.815.859	86.368.653	-	137.311.511
Chi tiêu vốn không phân bổ					421.745.060
Khấu hao tài sản cố định	7.212.900	37.507.939	71.405.834	48.719.898	164.846.571
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					355.717.270
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					84.498.687
<hr/>					

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý chính như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Cộng hòa Séc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019								
Doanh thu bán ra ngoài	40.676.292	1.096.568.876	127.792.831	509.571.537	177.796.138	92.691.909	644.915.698	2.690.013.281
Tài sản của bộ phận	24.294.818.378	574.534.441	128.264	46.839.922	40.122.547	6.559.873	189.198.796	25.152.202.221
Chi tiêu vốn	928.031.548	-	-	-	-	-	-	928.031.548

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Cộng hòa Séc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018								
Doanh thu bán ra ngoài	252.725.842	684.148.668	485.327.235	502.655.848	158.809.796	764.936.463	390.054.961	3.238.658.813
Tài sản của bộ phận	23.313.106.668	36.093.771	126.295	50.642.994	128.847.181	-	63.670.030	23.592.486.939
Chi tiêu vốn	559.056.571	-	-	-	-	-	-	559.056.571

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2019	1/1/2019	30/6/2019	1/1/2019
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	191.205	138.199	183.756	126.482
Tiền gửi ngân hàng	140.130.055	263.076.238	63.154.997	122.493.428
Các khoản tương đương tiền	220.000.000	195.000.000	220.000.000	195.000.000
	360.321.260	458.214.437	283.338.753	317.619.910

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2019	1/1/2019	30/6/2019	1/1/2019
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
<i>Công ty liên quan</i>				
MTC – công ty con	-	-	26.900.552	-
<i>Bên liên quan</i>				
Bán cho một công ty liên quan của một thành viên thuộc Hội đồng Thành viên	-	554.016.930	-	554.016.930
<i>Các bên khác</i>				
Khách hàng mua Vonfram	564.732.180	253.451.877	148.290.422	11.983.149
Khách hàng mua Fluorspar	273.666.436	64.623.036	273.666.436	64.623.036
Khách hàng mua Bismuth	19.970.634	51.231.040	19.970.634	51.231.040
Khách hàng mua Đồng	27.808.661	36.524.594	27.808.661	36.524.594
Các khách hàng khác	857.201	474.212	857.201	474.212
	887.035.112	960.321.689	497.493.906	718.852.961

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi đến hạn.

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, tính lãi 1%/tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán và thu được trong vòng 90 ngày kể từ ngày bán.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2019	1/1/2019	30/6/2019	1/1/2019
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (a)	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan (b)	10.294.685	10.294.685	32.412.806	27.081.953
Phải thu và lợi nhuận được chia (c)	-	-	377.112.368	555.112.368
Phải thu ngắn hạn khác (d)	412.686.352	466.722.611	410.641.352	406.329.379
	432.981.037	487.017.296	830.166.526	998.523.700
Phải thu dài hạn khác				
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (e)	1.284.608.066	1.303.754.210	1.284.608.066	1.303.754.210
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (f)	35.767.974	30.990.592	35.767.974	30.990.592
Phải thu dài hạn khác	562.828	562.828	562.828	562.828
	1.320.938.868	1.335.307.630	1.320.938.868	1.335.307.630

- (a) Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường từ công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.
- (b) Đây là khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung gian không có đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.
- (c) Đây là lợi nhuận được chia phải thu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) – Công ty con.
- (d) Một phần khoản phải thu ngắn hạn khác là khoản trả hộ một nhà đầu tư và một công ty mẹ cấp trung không có đảm bảo, phải thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.
- (e) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được cản trừ với tiền thuê đất hàng năm.
- (f) Công ty có nghĩa vụ ký quỹ cho việc đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường do chính quyền địa phương thiết lập với tổng số tiền ký quỹ là 52.266 triệu VND. Các khoản ký quỹ được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian khai thác mỏ. Trong năm, Công ty đã nộp tiền ký quỹ lần thứ mười cho Quỹ Bảo vệ Môi trường để phục vụ hoạt động phục hồi môi trường của Dự án. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Hàng tồn kho

	<u>Giá gốc</u>			
	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND	30/6/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	50.697.006	25.063.835	34.548.455	10.582.310
Nguyên vật liệu	185.317.834	161.741.099	114.284.933	116.635.718
Công cụ và dụng cụ	578.097.298	556.865.085	568.503.018	545.497.988
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	159.968.519	139.717.724	6.366.499	6.486.583
Thành phẩm	1.109.845.389	722.157.166	683.920.811	485.441.705
Hàng hóa	725.041.695	-	725.041.695	-
Hàng gửi đi bán	15.867.997	11.239.354	-	-
	2.824.835.738	1.616.784.263	2.132.665.411	1.164.644.304

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4.735.682.221	12.767.135.221	42.109.546	21.262.887	19.486.702	17.585.676.577
Tăng trong kỳ	-	1.555.000	-	-	-	1.555.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	83.447.081	40.416.250	-	-	-	123.863.331
Thanh lý	-	-	(321.217)	(3.771.337)	-	(4.092.554)
Số dư cuối kỳ	4.819.129.302	12.809.106.471	41.788.329	17.491.550	19.486.702	17.707.002.354
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	814.667.279	2.902.583.512	36.741.957	14.253.408	4.194.447	3.772.440.603
Khấu hao trong kỳ	135.077.231	356.347.797	1.078.795	1.340.769	524.306	494.368.898
Thanh lý	-	-	(321.217)	(3.771.337)	-	(4.092.554)
Số dư cuối kỳ	949.744.510	3.258.931.309	37.499.535	11.822.840	4.718.753	4.262.716.947
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	3.921.014.942	9.864.551.709	5.367.589	7.009.479	15.292.255	13.813.235.974
Số dư cuối kỳ	3.869.384.792	9.550.175.162	4.288.794	5.668.710	14.767.949	13.444.285.407

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4.450.209.217	11.250.436.550	36.616.099	21.262.888	19.486.702	15.778.011.456
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	83.447.081	37.770.450	-	-	-	121.217.531
Thanh lý	-	-	(321.217)	(3.771.337)	-	(4.092.554)
Số dư cuối kỳ	4.533.656.298	11.288.207.000	36.294.882	17.491.551	19.486.702	15.895.136.433
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	741.436.793	2.625.261.613	31.780.035	14.253.408	4.194.447	3.416.926.296
Khấu hao trong kỳ	126.758.842	326.661.181	834.558	1.340.769	524.306	456.119.656
Thanh lý	-	-	(321.217)	(3.771.337)	-	(4.092.554)
Số dư cuối kỳ	868.195.635	2.951.922.794	32.293.376	11.822.840	4.718.753	3.868.953.398
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	3.708.772.424	8.625.174.937	4.836.064	7.009.480	15.292.255	12.361.085.160
Số dư cuối kỳ	3.665.460.663	8.336.284.206	4.001.506	5.668.711	14.767.949	12.026.183.035

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá là 46.387 triệu VND và 44.217 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 36.275 triệu VND và 36.275 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 12.026 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2019: 12.361 tỷ VND) (Thuyết minh 25(b)(ii)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Tập đoàn và Công ty:

Công ty thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính dựa trên điều khoản và điều kiện của hợp đồng thuê. Thiết bị thí nghiệm này đảm bảo nghĩa vụ thuê.

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình thuê tài chính của Tập đoàn và Công ty có các tài sản với nguyên giá 67.300 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 67.300 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	101.374.908	588.370.818	689.745.726
Chuyển từ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.041.169	-	7.041.169
Số dư cuối kỳ	108.416.077	588.370.818	696.786.895
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	62.324.658	127.570.031	189.894.689
Khấu hao trong kỳ	5.880.730	15.275.164	21.155.894
Số dư cuối kỳ	68.205.388	142.845.195	211.050.583
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	39.050.250	460.800.787	499.851.037
Số dư cuối kỳ	40.210.689	445.525.623	485.736.312

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	95.688.852	588.370.818	684.059.670
Chuyển từ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.041.169	-	7.041.169
Số dư cuối kỳ	102.730.021	588.370.818	691.100.839
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	57.956.883	127.570.031	185.526.914
Khấu hao trong kỳ	5.312.125	15.275.164	20.587.289
Số dư cuối kỳ	63.269.008	142.845.195	206.114.203
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	37.731.969	460.800.787	498.532.756
Số dư cuối kỳ	39.461.013	445.525.623	484.986.636

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản với nguyên giá 15.291 triệu VND và 12.384 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 12.007 triệu VND và 12.007 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị còn lại là 485 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2019: 499 tỷ VND) (Thuyết minh 25(b)(ii)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019</u> Nghìn VND	<u>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018</u> Nghìn VND	<u>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019</u> Nghìn VND	<u>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018</u> Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	1.429.178.901	987.802.403	1.397.177.327	973.151.245
Tăng trong kỳ	415.909.775	504.325.669	385.208.557	477.169.020
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(123.863.331)	(235.161.082)	(121.217.531)	(230.598.528)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15)	(7.041.169)	-	(7.041.169)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.079.587)	(9.091.210)	-	-
Số dư cuối kỳ	1.713.104.589	1.247.875.780	1.654.127.184	1.219.721.737

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn và Công ty trị giá là 26 tỷ VND (từ 1/1/2018 đến 30/6/2018: 19 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của Công ty chủ yếu phản ánh chi phí đền bù đất, phát triển mỏ và nhà xưởng, chi phí xây dựng nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến các đập chứa đuôi quặng; được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty. Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/6/2019</u> VND	<u>1/1/2019</u> VND	<u>30/6/2019</u> VND	<u>1/1/2019</u> VND
Đền bù đất	665.449.731	591.813.635	665.449.731	591.813.635
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	187.181.999	176.876.721	187.181.999	176.876.721
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	552.432.133	455.725.660	552.432.133	455.725.660
Các đập chứa đuôi quặng	145.135.919	112.928.231	145.135.919	112.928.231
Các tài sản khác	162.904.807	91.834.654	103.927.402	59.833.080
Tổng cộng	1.713.104.589	1.429.178.901	1.654.127.184	1.397.177.327

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND	30/6/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào MTC (*)	-	-	1.469.603.500	1.461.077.710
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

18. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn:

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	1.031.622.692	1.502.657.304	73.723.382	2.608.003.378
Tăng trong kỳ	-	100.031.689	10.479.884	110.511.573
Chuyển từ phải thu dài hạn	14.452.876	-	-	14.452.876
Phân bổ trong kỳ	(35.469.304)	(49.321.499)	(9.246.468)	(94.037.271)
Số dư cuối kỳ	1.010.606.264	1.553.367.494	74.956.798	2.638.930.556

Công ty:

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	1.031.622.692	1.502.657.304	50.971.912	2.585.251.908
Tăng trong kỳ	-	100.031.689	10.479.884	110.511.573
Chuyển từ phải thu dài hạn	14.452.876	-	-	14.452.876
Phân bổ trong kỳ	(35.469.304)	(49.321.499)	(6.991.871)	(91.782.674)
Số dư cuối kỳ	1.010.606.264	1.553.367.494	54.459.925	2.618.433.683

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2019	1/1/2019	30/6/2019	1/1/2019
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.977	1.282.349	-	-

20. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ			
	<u>Tập đoàn:</u>		<u>Công ty:</u>	
	30/6/2019	30/6/2019	30/6/2019	30/6/2019
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
<i>Công ty liên quan</i>				
MTC – công ty con	-	-	219.001.671	144.891.935
<i>Các bên khác</i>				
Nhà thầu khai thác mỏ	195.550.154	160.034.508	195.550.154	160.034.508
Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng	10.444.475	21.923.474	10.444.475	21.923.474
Nhà thầu tư vấn	5.416.545	5.416.545	5.416.545	5.416.545
Các nhà cung cấp khác	334.373.714	338.918.054	268.870.643	221.324.267
	545.784.888	526.292.581	699.283.488	553.590.729

Khoản phải trả thương mại cho công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu của công ty liên quan.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng lớn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND	30/6/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
<i>Công ty liên quan</i>				
MTC - công ty con	-	-	373.156.789	286.007.881
<i>Các bên khác</i>				
Khách hàng mua vonfram	1.914.918	15.189.680	1.438.968	645.165
Khách hàng mua fluorspar	684.964.708	224.566.119	684.964.708	224.566.119
Khách hàng mua bismuth	282.978	(1.085.811)	282.978	(1.085.811)
Khách hàng mua đồng	360.452	97.167	360.452	97.167
Các khách hàng khác	102.900	-	102.900	-
	687.625.956	238.767.155	1.060.306.795	510.230.521

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tập đoàn:

	1/1/2019 Nghìn VND	Số phải nộp trong kỳ Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ Nghìn VND	30/6/2019 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	247.301.345	(247.301.345)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	125.460.581	(125.460.581)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.017.612	11.693.724	(39.134.370)	7.576.966
Thuế bảo vệ môi trường	-	3.008.071	(3.008.071)	-
Thuế thu nhập cá nhân	29.646.121	87.500.148	(72.386.357)	44.759.912
Thuế tài nguyên	-	125.943.680	(125.943.680)	-
Các loại thuế khác	1.881.247	10.473.166	(10.105.643)	2.248.770
	66.544.980	611.380.715	(623.340.047)	54.585.648

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	1/1/2019	Số phải nộp	Số đã nộp/bù	30/6/2019
	Nghìn VND	trong kỳ	trừ trong kỳ	Nghìn VND
		Nghìn VND	Nghìn VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	160.751.445	(160.751.445)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	125.154.946	(125.154.946)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.017.612	11.693.724	(39.134.370)	7.576.966
Thuế bảo vệ môi trường	-	3.008.071	(3.008.071)	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.108.586	85.341.297	(61.709.765)	44.740.118
Thuế tài nguyên	-	125.943.680	(125.943.680)	-
Các loại thuế khác	1.820.922	10.165.541	(9.737.692)	2.248.771
	57.947.120	522.058.704	(525.439.969)	54.565.855

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2019	1/1/2019	30/6/2019	1/1/2019
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền thưởng	-	83.288.151	-	77.861.500
Tiền lãi vay và chi phí tài chính khác	193.020.704	246.147.878	191.731.441	245.854.627
Thuế và phí tài nguyên	59.710.426	10.034.090	59.710.426	10.034.090
Chi phí xây dựng phải trả	58.676.784	80.589.745	58.433.914	80.329.654
Phí tư vấn	2.634.359	2.238.200	2.634.359	2.238.200
Chi phí hoạt động	233.747.591	270.349.978	230.347.884	262.141.482
Chi phí phải trả khác	5.753.406	-	5.753.406	-
	553.543.270	692.648.042	548.611.430	678.459.553

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2019	1/1/2019	30/6/2019	1/1/2019
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Ngắn hạn:				
Phải trả Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“MSR”) – công ty mẹ cấp trung				
Phần lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (a)	49.609.841	44.598.599	37.934.143	32.922.901
Phải trả Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTT”) – Nhà đầu tư				
Lợi nhuận phân phối phải trả	-	169	-	-
Phải trả khác cho các bên khác				
Phải trả khác – ngắn hạn	102.315.727	62.151.154	2.427.300	4.570.060
	<hr/>		<hr/>	
	151.925.568	106.749.922	40.361.443	37.492.961
<hr/>				
Dài hạn:				
Phải trả MSN – công ty mẹ cấp cao nhất				
Chi phí tài chính – dài hạn (b)	583.049.664	583.049.664	583.049.664	583.049.664
Phải trả MSR – công ty mẹ cấp trung				
Chi phí tài chính – dài hạn (b)	541.074.175	909.990.961	541.074.175	909.990.961
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (a)	3.000.000.000	2.500.000.000	2.000.000.000	1.500.000.000
	<hr/>		<hr/>	
	4.124.123.839	3.993.040.625	3.124.123.839	2.993.040.625
<hr/>				

(a) Các khoản phải trả dài hạn khác theo HĐHTKD của NPM phản ánh khoản đóng góp của MSR theo các HĐHTKD ngày 21 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi 4 lần sau đó, theo đó MSR sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu trị giá lần lượt là 1.000 tỷ VND, 500 tỷ VND và 500 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty. Các HĐHTKD có thời hạn lần lượt là ba mươi sáu (36), sáu mươi (60) và sáu mươi (60) tháng hợp tác kể từ khi Công ty nhận được tiền thu được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh vào tháng 9 năm 2018, tháng 11 năm 2018 và tháng 5 năm 2019. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong HĐHTKD.

Các khoản phải trả dài hạn khác theo HĐHTKD của MTC phản ánh khoản đóng góp của MSR theo HĐHTKD ngày 16 tháng 11 năm 2018 và sửa đổi 2 lần sau đó, theo đó MSR sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu trị giá 1.000 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với MTC. HĐHTKD có thời hạn sáu mươi (60) tháng hợp tác kể từ khi MTC nhận được tiền thu được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong HĐHTKD.

(b) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Tập đoàn:

	1/1/2019		Biến động trong kỳ			30/6/2019	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.467.361.035	2.467.361.035	3.167.449.335	(2.400.555.875)	(1.822.907)	3.232.431.588	3.232.431.588
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	-	-	996.148.993	-	-	996.148.993	996.148.993
	2.467.361.035	2.467.361.035	4.163.598.328	(2.400.555.875)	(1.822.907)	4.228.580.581	4.228.580.581

Công ty:

	1/1/2019		Biến động trong kỳ			30/6/2019	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.170.687.696	2.170.687.696	1.568.472.572	(1.448.581.010)	(4.818.231)	2.285.761.027	2.285.761.027
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	-	-	996.148.993	-	-	996.148.993	996.148.993
	2.170.687.696	2.170.687.696	2.564.621.565	(1.448.581.010)	(4.818.231)	3.281.910.020	3.281.910.020

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Tập đoàn		Công ty	
		30/6/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND	30/6/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	1.187.429.999	1.160.156.911	1.187.429.999	1.160.156.911
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	883.829.429	808.600.820	883.829.429	808.600.820
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	214.501.599	201.929.965	214.501.599	201.929.965
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	USD	662.258.660	296.673.339	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	VND	165.000.000	-	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)	USD	119.411.901	-	-	-
		3.232.431.588	2.467.361.035	2.285.761.027	2.170.687.696

- (i) Khoản vay bằng USD từ một bên liên quan chịu lãi suất từ 3,88% đến 4,93% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Tại ngày báo cáo, các khoản vay này được đảm bảo bằng 11,12% cổ phiếu đã phát hành của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan ("MSR") do Công ty TNHH Tầm nhìn Masan ("MH") nắm giữ.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất lần lượt trong khoảng từ 4,5% đến 5,5% và từ 6,8% đến 7,4% một năm.
- (iii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng 11,12% cổ phiếu đã phát hành của MSR do MH nắm giữ. Các khoản giải ngân bằng VND và USD chịu lãi suất lần lượt là: trong khoảng từ 8,3% đến 8,5% một năm và từ 5% đến 5,2% một năm.
- (iv) Khoản vay bằng USD từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng một phần của khoản phải thu ngắn hạn và tất cả tài khoản ngân hàng của MTC mở tại ngân hàng này. Các khoản giải ngân bằng USD chịu lãi suất trong khoảng từ 3,6% đến 3,9% một năm.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tập đoàn và Công ty	
	30/6/2019	1/1/2019
	Nghìn VND	Nghìn VND
Vay dài hạn (i)	-	2.890.782.439
Phát hành trái phiếu dài hạn (ii)	6.529.643.857	7.009.718.846
	6.529.643.857	9.900.501.285
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	(996.148.993)	-
	5.533.494.864	9.900.501.285

(i) Vay dài hạn

Các khoản vay dài hạn tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 phản ánh khoản vay không được đảm bảo từ các nhà đầu tư. Khoản vay này chịu lãi theo thỏa thuận giữa các bên. Năm 2019, Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản vay bằng tiền mặt.

(ii) Trái phiếu dài hạn

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Tập đoàn và Công ty	
			30/6/2019	1/1/2019
			Nghìn VND	Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (a)	VND	2020	4.044.614.650	5.519.052.180
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (b)	VND	2020	996.148.993	994.333.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (c)	VND	2023	496.569.104	496.333.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (d)	VND	2024	496.133.333	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (e)	VND	2022	297.733.333	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (f)	VND	2022	198.444.444	-
			6.529.643.857	7.009.718.846

- (a) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của Công ty (Thuyết minh 13 và Thuyết minh 15).
- (b) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 2 năm và chịu lãi suất 9,5% một năm. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,44% cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (c) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,22% cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương.
- (d) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,62% cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương.
- (e) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 3,37% cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương.
- (f) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 2,25% cổ phiếu đã phát hành của MSR nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương.

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

26. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

Tập đoàn và Công ty:

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	26.218.097	466.446.187	492.664.284
Dự phòng lập trong kỳ	1.009.397	18.240.315	19.249.712
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(73.145.651)	(73.145.651)
Số dư cuối kỳ	27.227.494	411.540.851	438.768.345

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn:

	Vốn góp Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.789.010.000	44.425.515	4.833.435.515	410.770.018	5.244.205.533
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	375.603.213	375.603.213	124.128.145	499.731.358
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	4.789.010.000	420.028.728	5.209.038.728	534.898.163	5.743.936.891
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.789.010.000	724.772.007	5.513.782.007	1.000	5.513.783.007
Vốn góp	3.259.699.226	-	3.259.699.226	-	3.259.699.226
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	68.792.400	68.792.400	54	68.792.454
Biến động khác (*)	-	(8.525.790)	(8.525.790)	-	(8.525.790)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	8.048.709.226	785.038.617	8.833.747.843	1.054	8.833.748.897

(*) Khoản này liên quan đến chi phí giao dịch cho việc mua lại lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định sau ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Vốn góp Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.789.010.000	124.872.694	4.913.882.694
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	222.083.452	222.083.452
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	4.789.010.000	346.956.146	5.135.966.146
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.789.010.000	894.105.513	5.683.115.513
Vốn góp	3.259.699.226	-	3.259.699.226
Lỗ thuần trong kỳ	-	(5.332.517)	(5.332.517)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	8.048.709.226	888.772.996	8.937.482.222

28. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Được duyệt và đã góp			
	30/6/2019		1/1/2019	
	Nghìn VND	%	Nghìn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	1.624.851.500	20%	718.351.500	15%
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	6.423.857.726	80%	4.070.658.500	85%
	8.048.709.226	100%	4.789.010.000	100%

Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

Biến động vốn điều lệ đã góp trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	4.789.010.000	4.789.010.000
TNTI góp vốn bằng tiền mặt	906.500.000	-
MRTN góp vốn bằng tiền mặt	2.353.199.226	-
Số dư cuối kỳ	8.048.709.226	4.789.010.000

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND	30/6/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Trong vòng một năm	2.145.000	2.460.000	2.145.000	-
Trong vòng hai đến năm năm	-	5.740.000	-	-
	<u>2.145.000</u>	<u>8.200.000</u>	<u>2.145.000</u>	<u>-</u>

(b) Ngoại tệ các loại

Tập đoàn:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	4.099.967	95.242.223	9.766.512	227.402.336

Công ty:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	844.127	19.609.058	4.574.532	105.854.658

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND	30/6/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	16.433.002	16.433.002	9.577.438	9.577.438

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2019	1/1/2019	30/6/2019	1/1/2019
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	29.817.648	24.397.849	19.091.333	22.394.049
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	56.863.064	57.111.513	44.242.754	43.564.746
	86.680.712	81.509.362	63.334.087	65.958.795

(e) Điều chỉnh giá bán chính thức

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(r), Tập đoàn và Công ty có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường tương lai niêm yết tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng doanh thu tính theo giá thị trường đã ghi nhận trên cơ sở ước tính sơ bộ là 315 tỷ VND (1/1/2019: 384 tỷ VND).

30. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Thu nhập lãi tiền gửi	4.007.783	15.356.676	3.942.848	38.104.622
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.524.088	18.802.246	20.012.875	11.080.020
Các khoản khác	-	859.722	-	859.723
	38.531.871	35.018.644	23.955.723	50.044.365

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	397.754.151	462.947.646	377.103.922	439.989.439
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	133.674.832	33.689.144	82.258.132	33.689.144
Chi phí đi vay	34.769.748	38.883.303	34.031.309	38.883.303
Lỗi chênh lệch tỷ giá	40.027.739	21.866.907	20.677.839	13.324.388
Chi phí tài chính khác	35.327.600	21.904.970	34.022.051	21.904.970
	641.554.070	579.291.970	548.093.253	547.791.244

33. Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND
Thu nhập chi phí dịch vụ yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	58.838.169	45.064.227
Lãi do thanh lý tài sản cố định	972.727	1.027.266	972.727	1.027.266
Các khoản khác	116.017	602.269	88.550	602.269
	1.088.744	1.629.535	59.899.446	46.693.762

34. Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND
Chi phí dịch vụ yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	58.838.169	45.064.227
Các khoản khác	11.882.094	11.508.324	11.881.094	11.508.324
	11.882.094	11.508.324	70.719.263	56.572.551

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành				
Kỳ hiện hành	7.576.966	23.499.140	7.576.966	23.499.140
Dự phòng thiếu trong những năm trước	4.116.758	-	4.116.758	-
	11.693.724	23.499.140	11.693.724	23.499.140
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	1.280.373	4.657.146	-	-
Chi phí thuế thu nhập	12.974.097	28.156.286	11.693.724	23.499.140

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND
Lợi nhuận trước thuế	81.766.551	527.887.644	6.361.207	245.582.592
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	12.264.983	79.183.146	954.181	36.837.388
Chi phí không được khấu trừ thuế	709.975	915.272	670.178	915.272
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác tại một công ty con	(3.379.865)	(12.666.137)	-	-
Ưu đãi thuế	(10.991.558)	(48.831.415)	(7.576.966)	(23.499.140)
Ảnh hưởng của hợp nhất	109.167	(4.347.346)	-	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	4.116.758	-	4.116.758	-
Biến động chênh lệch tạm thời	10.144.637	13.902.766	13.529.573	9.245.620
	12.974.097	28.156.286	11.693.724	23.499.140

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (2014-2025) và thuế suất thuế thu nhập thông thường theo Giấy chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014-2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017-2024).

Ngày 25 tháng 3 năm 2015, công ty con của Công ty đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao. Do đó công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm công ty con này được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao (2015-2029). Các quy định hiện hành về thuế cho phép công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế sau khi được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao (2017-2019) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (2020-2028).

Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thông thường là 20%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể khiến cho rủi ro về thuế tại Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Lãnh đạo tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Tập đoàn và Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn và Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các giao dịch đại lý tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("TCB") theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất và công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ lần lượt là 94.855 triệu VND (1/1/2019: 547.298 triệu VND) và 1.000.000 triệu VND (1/1/2019: Không) trái phiếu đã phát hành.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) **Giao dịch với các bên liên quan**

Tập đoàn:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND
Nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên	Chi phí tài chính và phí giao dịch cho HĐHTKD	-	46.142.803
	Hoàn trả vốn góp HĐHTKD	-	1.000.000.000
	Góp vốn	906.500.000	-
	Hoàn trả gốc vay	906.500.000	-
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	Góp vốn	2.353.199.226	-
	Hoàn trả gốc vay	1.984.282.439	-
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ một bên liên quan cho MRTN	368.916.787	-
	Hoàn trả chi phí tài chính	368.916.787	-
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Chi phí đi vay đã trả	-	28.249.448
	Lãi trái phiếu	9.136.986	-
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	Nhận vốn góp HĐHTKD	500.000.000	-
	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	129.816.005	-
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	746.609	-
	Mua dịch vụ	1.254.522	-
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan	Phí thanh toán hộ	2.050.559	5.357.522
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	34.101.099	21.826.101
	Khoản vay nhận được	1.100.596.299	1.110.047.116
	Hoàn trả gốc vay	1.067.228.184	1.006.502.152
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (*)	1.000.000.000	-
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (**)	22.289.435	18.639.630
Hội đồng Thành viên			
Thành viên Hội đồng Thành viên	Mua hàng hóa từ một công ty liên quan của một thành viên (***)	725.041.695	-

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND
Nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên	Chi phí tài chính và phí giao dịch cho HĐHTKD	-	46.142.803
	Hoàn trả vốn góp HĐHTKD	-	1.000.000.000
	Góp vốn	906.500.000	-
	Hoàn trả gốc vay	906.500.000	-
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	Góp vốn	2.353.199.226	-
	Hoàn trả gốc vay	1.984.282.439	-
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ một bên liên quan cho MRTN	368.916.787	-
	Hoàn trả chi phí tài chính	368.916.787	-
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Chi phí đi vay đã trả	-	28.249.448
	Lãi trái phiếu	9.136.986	-
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	Nhận vốn góp HĐHTKD	500.000.000	-
	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	79.499.305	-
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	746.609	-
	Mua dịch vụ	1.254.522	-
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan	Phí thanh toán hộ	2.050.559	5.357.522
Công ty con			
Công ty TNHH Vonfram Masan	Thu nhập lãi từ các khoản cho vay	-	31.148.896
	Bán tinh quặng vonfram	1.134.388.186	1.497.062.465
	Mua hàng hóa	3.443.113	-
	Thu nhập từ phí dịch vụ	58.600.618	45.064.227
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	34.101.099	21.826.101
	Khoản vay nhận được	1.100.596.299	1.110.047.116
	Hoàn trả gốc vay	1.067.228.184	1.006.502.152
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (*)	1.000.000.000	-
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (**)	22.289.435	13.736.026
Hội đồng Thành viên			
Thành viên Hội đồng Thành viên	Mua hàng hóa từ một công ty liên quan của một thành viên (***)	725.041.695	-

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Số trái phiếu này đã được niêm yết và bán cho một số nhà đầu tư theo thỏa thuận thu xếp.
- (**) Không có khoản phí quản lý nào được thanh toán cho các thành viên Hội đồng Quản trị cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019.
- (***) Trong năm 2018, Công ty đã bán hàng cho một công ty liên quan của một thành viên HĐQT và sau đó, vào năm 2019, Công ty đã mua số hàng hóa này từ công ty liên quan đó. Giao dịch này được HĐQT phê duyệt vào ngày 25 tháng 3 năm 2019.

37. Nghĩa vụ tiềm tàng

Vụ kiện Jacobs E&C Australia PTY Limited

Ngày 28 tháng 3 năm 2019, một hội đồng gồm ba trọng tài viên được Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore chỉ định (“Hội đồng Trọng tài”) đã đưa ra phán quyết chung thẩm từng phần, theo đó chấp nhận khoản bồi thường cho NPM phát sinh từ các hành vi của Jacobs (“Phán quyết Chung thẩm Từng phần”). Vụ việc có liên quan đến việc ký kết và thực hiện hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị (“Hợp đồng EPSA”) giữa NPM và Jacobs năm 2011 cho mục đích thiết kế, cung cấp thiết bị và quản lý thi công xây dựng dây chuyền chế biến khoáng sản của NPM tại tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam. Ngoài Phán quyết Chung thẩm Từng phần, Hội đồng Trọng tài cũng sẽ cân nhắc các khoản bồi thường liên quan đến chi phí lãi vay và chi phí khác phát sinh mà sẽ được xác định trong thời gian tới. NPM sau đó đã gửi đơn yêu cầu việc thi hành án của Phán quyết Chung thẩm Từng phần tại Úc. Ngày xét xử việc thi hành án sẽ bắt đầu từ ngày 4 tháng 9 năm 2019. NPM chưa nhận được bất kỳ khoản thanh toán nào liên quan đến Phán quyết Chung thẩm Từng phần trên.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, và số liệu so sánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét của Công ty và Tập đoàn cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người soát xét:

Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc



BẢN SAO

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

THƯ ỦY QUYỀN

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2019

Kính gửi các cơ quan hữu quan,

Tôi, **WARRICK ANTONY CLEINE** ("**Người Ủy Quyền**"), Hộ chiếu số LK636680 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2016 tại New Zealand, là Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật của **CÔNG TY TNHH KPMG** ("**Công ty**") có địa chỉ tại Tầng 46 Tòa tháp Keangnam, Hanoi Landmark Tower, Tòa nhà 72 tầng, Lô E6, Đường Phạm Hùng, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, và đồng thời là Người đứng đầu **Chi nhánh Công Ty TNHH KPMG** ("**Chi nhánh**") có địa chỉ tại số 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, bằng văn bản này ủy quyền cho cá nhân sau đây ("**Người Được Ủy Quyền**"):

- Họ tên : **ĐÀM XUÂN LÂM**
- Căn cước công dân
 - + Số : 001072006057
 - + Ngày cấp : 21/10/2015
 - + Nơi cấp : Việt Nam
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

để thực hiện tất cả các quyền và nghĩa vụ của tôi với cương vị là Tổng Giám đốc và là Người đại diện theo pháp luật của Công ty, và Người đứng đầu Chi nhánh, bao gồm việc ký kết các văn bản, giấy tờ sau đây, kể cả các văn bản được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của các văn bản, giấy tờ này:

- các hồ sơ/thư đề xuất dịch vụ, hồ sơ dự thầu, các thư thỏa thuận cung ứng dịch vụ và các hợp đồng cung cấp các dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 5.000.000.000VND (bằng chữ: năm tỷ Đồng Việt Nam) cho mỗi giao dịch;
- các báo cáo kiểm toán, báo cáo soát xét và các báo cáo khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác; và
- các thư từ, trao đổi và thỏa thuận khác, bao gồm thư thỏa thuận với các nhà thầu thứ ba, có liên quan trực tiếp đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 2.000.000.000VND (bằng chữ: hai tỷ Đồng Việt Nam) cho mỗi giao dịch (không áp dụng cho các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ nói chung của Công ty hoặc của Chi nhánh mà không liên quan trực tiếp đến việc cung cấp một dịch vụ kiểm toán và/hoặc một dịch vụ có liên quan khác).

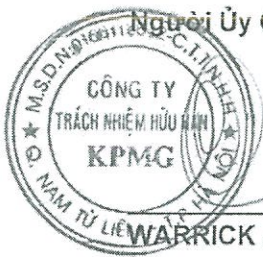




Thư Ủy Quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019, trừ trường hợp bị chấm dứt trước thời hạn hoặc được gia hạn thêm bởi thông báo khác bằng văn bản của tôi.

Thư Ủy Quyền này được lập thành năm (05) bản tiếng Anh và năm (05) bản tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

Người Ủy Quyền



WARRICK ANTONY CLEINE

Người Được Ủy Quyền

ĐÀM XUÂN LÂM

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 26-11-2019

SỐ CHỨNG THỰC.....115306.....QUYỀN SỐ.....01.....SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Lương Thị Nga